

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LÊ UY LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LÊ UY LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CÔNG TY TNHH LÊ UY LONG

Tên công ty viết tắt: LE UY LONG TRADING COMPANY LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703120680

**3. Ngày thành lập:** 12/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 đường N, Khu dân cư Phúc Đạt, khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0378104111

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                            | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                         | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác     | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy                                                      | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                    | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                  | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                     | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 13. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                  | 4634     |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                | 4663     |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                      | 4669     |
| 17. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                   | 0118     |
| 18. | Trồng cây hàng năm khác                                                | 0119     |
| 19. | Trồng cây ăn quả                                                       | 0121     |
| 20. | Trồng cây cao su                                                       | 0125     |
| 21. | Trồng cây lâu năm khác                                                 | 0129     |
| 22. | Dịch vụ đóng gói                                                       | 8292     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu những mặt hàng của doanh nghiệp kinh doanh.                        | 8299        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                       | 6820        |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                 | 7490        |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710(Chính) |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690        |
| 28. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                         | 1010        |
| 29. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                 | 1020        |
| 30. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                            | 1030        |
| 31. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                         | 1040        |
| 32. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                     | 1050        |
| 33. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                             | 1061        |
| 34. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                           | 1062        |
| 35. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                           | 1071        |
| 36. | Sản xuất đường                                                                                                                                                          | 1072        |
| 37. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                     | 1073        |
| 38. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                            | 1074        |
| 39. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                   | 1075        |
| 40. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                         | 1077        |
| 41. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 1079        |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229        |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn công nghiệp                                                                              | 5610        |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, yến tiệc.                                                       | 5621        |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730        |
| 47. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.111.111.111 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LÊ ĐỨC TIẾP

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027084006235

Ngày cấp: 07/02/2023

Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 4 đường N, Khu dân cư Phúc Đạt, khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4 đường N, Khu dân cư Phúc Đạt, khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ĐỨC TIẾP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027084006235

Ngày cấp: 07/02/2023

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 4 đường N, Khu dân cư Phúc Đạt, khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4 đường N, Khu dân cư Phúc Đạt, khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương